

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48								
										Thi hành xong	Đình chỉ THA										
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	Tổng số	6.760	6.165	595	4	-	6.756	3.967	388	381	7	3.573	6	2.651	95	13	30	6.368	9,78%		
I	Phòng NV	438	396	42	-	-	438	235	24	23	1	210	1	197	5	-	1	414	10,21%		
1	Nguyễn Minh Đức	1		1			1	1	1	1				-	-		-	-	100,00%		
2	Phạm Ngọc Chanh	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%		
3	Lê Chí Linh	1		1			1	1	1	1				-				-	100,00%		
4	Trần Việt Cường	1		1			1	1	1	1				-				-	100,00%		
5	Vũ Ngọc Phương	25	25	-		-	25	7	1	1		6		17	1		-	24	14,29%		
6	Ngô Thị Hồng Nhung	1		1			1	1	1	1				-				-	100,00%		
7	Đỗ Tương Thông	22	19	3			22	11	-			11		11	-			22	0,00%		
8	Lê Quốc Huy	18	17	1	-	-	18	8	-	-	-	8	-	10	-	-	-	18	0,00%		
9	Nguyễn Thị Mỹ Lan	28	23	5			28	18	2	2		16		10				26	11,11%		
10	Trần Thị Ngọc Anh	20	17	3	-	-	20	14	2	2	-	12	-	6	-	-	-	18	14,29%		
11	Vũ Huyền Trang	23	18	5			23	12	2	2		10		10			1	21	16,67%		
12	Trần Thị Lan	26	23	3	-	-	26	17	-	-	-	17	-	8	1	-	-	26	0,00%		
13	Nguyễn Quốc Việt	47	46	1	-	-	47	38	2	2	-	36	-	9	-	-	-	45	5,26%		
14	Nguyễn Minh Trường	101	96	5	-		101	27	-	-	-	26	1	71	3	-	-	101	0,00%		
15	Trần Thị Thu	72	66	6	-	-	72	50	5	5		45		22				67	10,00%		
16	Đỗ Thị Thu Vân	15	12	3			15	10	1	1		9		5				14	10,00%		
17	Bùi Thị Mỹ Linh	36	34	2	-		36	18	4	3	1	14	-	18	-	-	-	32	22,22%		
II	Các KV	6.322	5.769	553	4	-	6.318	3.732	364	358	6	3.363	5	2.454	90	13	29	5.954	9,75%		
1	KV 1	645	559	86	-	-	645	464	70	69	1	393	1	166	7	8	-	575	15,09%		
1,1	Nguyễn Tài Tuấn	150	141	9			150	127	10	10	-	117		22	1			140	7,87%		
1,2	Vũ Thị Mai Lan	116	98	18	-		116	93	10	10		82	1	21	2			106	10,75%		
1,3	Giang Công Thủy	46	32	14			46	37	10	10		27		8	1	-		36	27,03%		
1,4	Phạm Thị Hiếu	140	129	11			140	89	16	15	1	73		43		8	-	124	17,98%		

1,5	Vũ Thị Cúc Hoa	119	98	21			119	78	14	14		64		40	1			105	17,95%
1,6	Bùi Ngọc Tuấn	74	61	13			74	40	10	10		30		32	2			64	25,00%
2	KV 2	488	424	64	-	-	488	311	32	31	1	279	-	175	-	-	2	456	10,29%
1.1	Lê Đình Tâm	115	90	25	-		115	74	12	12	-	62		39			2	103	16,22%
1.2	Nguyễn Thị Thanh Tâm	204	183	21	-		204	124	15	15		109		80				189	12,10%
1.3	Phạm Văn Tuấn	169	151	18			169	113	5	4	1	108		56				164	4,42%
3	KV 3	979	925	54	-	-	979	527	34	34	-	493	-	452	-	-	-	945	6,45%
1,1	Phạm Xuân Tường	29	19	10	-	-	29	12	9	9	-	3	-	17	-	-	-	20	75,00%
1,2	Nguyễn Ánh Ngọc	92	88	4	-	-	92	47	4	4	-	43	-	45	-	-	-	88	8,51%
1,3	Đinh Hồng Nguyên	103	102	1	-	-	103	43	2	2	-	41	-	60	-	-	-	101	4,65%
1,4	Nguyễn Thị Mai	223	209	14	-	-	223	137	7	7	-	130	-	86	-	-	-	216	5,11%
1,5	Ninh Khắc Anh	205	192	13	-	-	205	112	1	1	-	111	-	93	-	-	-	204	0,89%
1,6	Lê Công Kiên	155	151	4	-	-	155	94	3	3	-	91	-	61	-	-	-	152	3,19%
1,7	Vũ Thành Luân	172	164	8	-	-	172	82	8	8	-	74	-	90	-	-	-	164	9,76%
4	KV 4	642	562	80	-	-	642	420	77	77	-	343	-	222	-	-	-	565	18,33%
1,1	Trần Thị Ngọt	74	61	13	-	-	74	40	16	16	-	24	-	34	-	-	-	58	40,00%
1,2	Phạm Hải Sơn	131	119	12	-	-	131	78	10	10	-	68	-	53	-	-	-	121	12,82%
1,3	Phạm Thị Phụng	160	138	22	-	-	160	116	20	20	-	96	-	44	-	-	-	140	17,24%
1,4	Phạm Tiến Dũng	130	113	17	-	-	130	97	12	12	-	85	-	33	-	-	-	118	12,37%
1,5	Nguyễn Văn Thắng	147	131	16	-	-	147	89	19	19	-	70	-	58	-	-	-	128	21,35%
5	KV 5	564	482	82	-	-	564	280	53	53	-	227	-	280	4	-	-	511	18,93%
01	Phan Thị Ngọc Lan	44	29	15		-	44	37	12	12		25		7	-			32	32,43%
02	Nguyễn Minh Tuấn	48	34	14		-	48	38	10	10		28		10	-			38	26,32%
03	Đỗ Thị Hoàn	33	18	15		-	33	23	7	7		16		10	-			26	30,43%
04	Nguyễn Lập Thuần	114	108	6		-	114	53	6	6		47		59	2			108	11,32%
05	Vũ Thị Ninh	87	80	7		-	87	24	6	6		18		63	-			81	25,00%
06	Phạm Thị Tuyết Mai	56	47	9		-	56	28	7	7		21		28	-			49	25,00%
07	Vũ Văn Khánh	66	58	8		-	66	29	5	5		24		37	-			61	17,24%
08	Nguyễn Quốc Thuận	116	108	8		-	116	48	-			48		66	2			116	0,00%
6	KV 6	561	445	116	2	-	559	352	59	57	2	293	-	179	1	2	25	500	16,76%
1,1	Hoàng Long	118	97	21			118	76	7	7		69		35	-	2	5	111	9,21%
1,2	Hoàng Văn Linh	135	103	32			135	91	14	13	1	77	-	41			3	121	15,38%
1,3	Trần Khánh Dư	84	53	31			84	63	15	15		48		13	-		8	69	23,81%
1,4	Lữ Thị Minh Châu	63	51	12	2		61	34	7	7		27		27			-	54	20,59%
1,5	Nguyễn Thị Hồng Vân	118	105	13			118	62	11	10	1	51		50	1		5	107	17,74%
1,6	Nguyễn Xuân Thắng	43	36	7			43	26	5	5	-	21		13			4	38	19,23%
7	KV 7	489	474	15	-	-	489	207	5	4	1	201	1	269	11	-	2	484	2,42%
1	Nguyễn Đức Chính	83	81	2	-	-	83	22	-	-	-	21	1	58	3	-	-	83	0,00%
2	Bùi Công Chuyển	86	86	-	-	-	86	51	-	-	-	51	-	34	-	-	1	86	0,00%
3	Đinh Trường Giang	68	68	-	-	-	68	31	1	1	-	30	-	34	3	-	-	67	3,23%
4	Trần Thị Tuyết Nhung	52	48	4	-	-	52	22	3	2	1	19	-	26	4	-	-	49	13,64%
5	Nguyễn Thế Thắng	8	7	1	-	-	8	5	-	-	-	5	-	3	-	-	-	8	0,00%
6	Trần Thị Thùy	38	33	5	-	-	38	21	1	1	-	20	-	17	-	-	-	37	4,76%
7	Tô Thanh Tuyền	80	79	1	-	-	80	27	-	-	-	27	-	52	-	-	1	80	0,00%

8	Trần Thị Vân	74	72	2	-	-	74	28	-	-	-	28	-	45	1	-	-	74	0,00%
8	KV 8	276	261	15	-	-	276	154	5	5	-	149	-	106	16	-	-	271	3,25%
1	Phạm Công Rĩnh	106	98	8	-		106	61	4	4		57		30	15	-	-	102	6,56%
2	Phùng Mạnh Tường	125	121	4			125	70	1	1	-	69		54	1			124	1,43%
3	Trần Thu Phương	45	42	3	-		45	23	-	-		23		22				45	0,00%
9	KV 9	432	419	13	-	-	432	270	3	3	-	265	2	141	21	-	-	429	1,11%
1	Đinh Văn Vĩnh	84	80	4	-	-	84	53	1	1	-	52	-	31	-	-	-	83	1,89%
2	Ngô Thị Loan	105	103	2	-	-	105	70	1	1	-	67	2	29	6	-	-	104	1,43%
3	Nguyễn Ngọc Thành	129	127	2	-	-	129	85	-	-	-	85	-	34	10	-	-	129	0,00%
4	Trần Ngọc Diệp	114	109	5	-	-	114	62	1	1	-	61	-	47	5	-	-	113	1,61%
10	KV 10	539	527	12	2	-	537	310	7	6	1	303	-	217	9	1	-	530	2,26%
1.1	Trần Văn Ninh	68	67	1			68	29	-	-	-	29		32	7			68	0,00%
1.2	Nguyễn Thị Tám	92	92	-	-		92	53	3	2	1	50		39				89	5,66%
1.3	Đỗ Thị Việt Hà	158	157	1			158	89	1	1		88		69				157	1,12%
1.4	Nguyễn Bá Sang	137	132	5			137	81	2	2	-	79		54	2			135	2,47%
1.5	Nguyễn Thị Kim Anh	84	79	5	2		82	58	1	1	-	57		23	-	1	-	81	1,72%
11	KV 11	707	691	16	-	-	707	437	19	19	-	417	1	247	21	2	-	688	4,35%
1	Trần Thị Sinh	127	121	6			127	79	5	5		73	1	44	3	1	-	122	6,33%
2	Lương Thị Hương	210	209	1			210	141	3	3	-	138		68	-	1		207	2,13%
3	Trần Thị The	212	211	1			212	131	9	9	-	122		77	4			203	6,87%
4	Trần Thị Nụ	82	79	3	-		82	45	-	-		45		28	9			82	0,00%
5	Trần Minh Anh	76	71	5	-		76	41	2	2	-	39		30	5			74	4,88%

Ninh Bình, ngày 03 tháng 11 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đôi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đôi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo đôi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chí THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	5.684.466.044	4.813.011.397	871.454.648	7.443.219	5.000	5.677.017.825	1.620.083.735	99.068.836	85.626.146	13.442.690	-	1.520.569.658	445.241	3.083.785.832	299.667.913	13.183.110	660.297.236	5.577.948.989	6,12%
1	Phòng NV	2.140.955.883	1.454.985.953	685.969.930	-	-	2.140.955.883	140.393.184	11.925.880	11.868.388	57.492	-	128.461.079	6.225	1.245.784.675	105.207.316	-	649.570.708	2.129.030.003	8,49%
1	Nguyễn Minh Đức	89.750		89.750		-	89.750	89.750	89.750	89.750					-	-	-	-	-	100,00%
2	Phạm Ngọc Chanh	300	-	300	-	-	300	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Lê Chí Linh	300	-	300	-	-	300	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Trần Việt Cường	300	-	300	-	-	300	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
5	Vũ Ngọc Phương	543.769.397	543.769.397	-	-	-	543.769.397	14.497.891	8.200.866	8.200.866	-	-	6.297.025	-	519.271.506	10.000.000	-	-	535.568.531	56,57%
6	Ngô Thị Hồng Nhung	300	-	300	-	-	300	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
7	Đỗ Tương Thống	365.741.624	353.719.663	12.021.961			365.741.624	25.235.816	1.483.077	1.483.077			23.752.739		283.336.128	57.169.680			364.258.547	5,88%
8	Lê Quốc Huy	99.973.896	98.890.696	1.083.200	-	-	99.973.896	2.591.275	503.202	503.202	-	-	2.088.073	-	62.023.108	35.359.513	-	-	99.470.694	19,42%
9	Nguyễn Thị Mỹ Lan	6.833.619	6.278.569	555.050			6.833.619	5.663.436	42.105	42.105			5.621.331		1.170.183				6.791.514	0,74%
10	Trần Thị Ngọc Anh	39.298.949	19.614.137	19.684.812	-	-	39.298.949	24.700.838	696.459	696.459	-	-	24.004.379	-	14.598.111	-	-	-	38.602.490	2,82%
11	Vũ Huyền Trang	678.199.146	28.058.140	650.141.006			678.199.146	4.480.909	45.127	45.127			4.435.782		24.147.529		649.570.708		678.154.019	1,01%
12	Trần Thị Lan	264.245.850	263.161.230	1.084.620	-	-	264.245.850	3.502.517	512.600	512.600	-	-	2.989.917	-	260.444.133	299.200	-	-	263.733.250	14,64%
13	Nguyễn Quốc Việt	8.132.555	8.098.305	34.250	-	-	8.132.555	4.119.358	17.200	17.200	-	-	4.102.158	-	4.013.197	-	-	-	8.115.355	0,42%
14	Nguyễn Minh Trường	64.933.593	64.242.247	691.346	-		64.933.593	38.238.840	10.020	10.020			38.222.595	6.225	24.315.830	2.378.923	-	-	64.923.573	0,03%
15	Trần Thị Thu	21.575.393	21.131.015	444.378			21.575.393	12.738.336	120.000	120.000			12.618.336		8.837.057				21.455.393	0,94%
16	Đỗ Thị Thu Vân	2.804.271	2.688.491	115.780			2.804.271	605.928	85.400	85.400			520.528		2.198.343				2.718.871	14,09%
17	Bùi Thị Mỹ Linh	45.356.640	45.334.063	22.577	-	-	45.356.640	3.927.090	118.874	61.382	57.492	-	3.808.216	-	41.429.550	-	-	-	45.237.766	3,03%
II	Các KV	3.543.510.161	3.358.025.444	185.484.718	7.443.219	5.000	3.536.061.942	1.479.690.551	87.142.956	73.757.758	13.385.198	-	1.392.108.579	439.016	1.838.001.157	194.460.597	13.183.110	10.726.528	3.448.918.986	5,89%
1	KV1	434.532.206	377.525.087	57.007.119	2.123.749	-	432.408.457	308.515.287	51.315.435	40.323.328	10.992.107	-	257.199.851	1	43.349.350	67.520.333	13.023.487	-	381.093.022	16,63%
1,1	Nguyễn Tài Tuấn	73.388.100	71.388.844	1.999.256			73.388.100	67.037.905	173.235	173.235			66.864.670		6.341.945	8.250	-		73.214.865	0,26%
1,2	Vũ Thị Mai Lan	87.943.223	86.288.807	1.654.416			87.943.223	58.248.979	486.341	345.940	140.401		57.762.637	1	1.681.624	28.012.620			87.456.882	0,83%
1,3	Giang Công Thủy	77.067.652	66.965.386	10.102.266			77.067.652	56.211.058	314.048	314.048	-		55.897.010		478.270	20.378.324			76.753.604	0,56%
1,4	Phạm Thị Hiểu	57.992.401	55.636.243	2.356.158	2.123.749		55.868.652	34.599.101	765.590	281.762	483.828		33.833.511		8.212.437	33.627	13.023.487		55.103.062	2,21%
1,5	Vũ Thị Cúc Hoa	71.195.467	31.017.993	40.177.474			71.195.467	58.353.610	40.243.260	30.243.260	10.000.000		18.110.350		6.777.832	6.064.025			30.952.207	68,96%
1,6	Bùi Ngọc Tuấn	66.945.363	66.227.814	717.549			66.945.363	34.064.634	9.332.961	8.965.083	367.878		24.731.673		19.857.242	13.023.487			57.612.402	27,40%
2	KV2	82.095.843	80.671.717	1.424.126	-	-	82.095.843	39.275.866	1.466.467	1.466.466	1	-	37.809.399	-	42.681.246	-	-	138.731	80.629.376	3,73%
1.1	Lê Đình Tâm	22.192.342	21.702.730	489.612	-		22.192.342	4.909.385	198.229	198.229	-		4.711.156		17.144.226		138.731		21.994.113	4,04%
1.2	Nguyễn Thị Thanh Tâm	36.253.183	35.596.015	657.168			36.253.183	12.417.880	251.668	251.668			12.166.212		23.835.303				36.001.515	2,03%
1.3	Phạm Văn Tuấn	23.650.318	23.372.972	277.346			23.650.318	21.948.601	1.016.570	1.016.569	1		20.932.031		1.701.717				22.633.748	4,63%
3	KV3	224.688.897	182.762.993	41.925.904	-	-	224.688.897	170.125.580	2.033.960	2.033.960	-	-	168.091.620	-	54.563.317	-	-	-	222.654.937	1,20%

1,1	Phạm Xuân Tường	1.564.646	662.315	902.331	-	-	1.564.646	1.027.431	64.890	64.890	-	-	962.541	-	537.215	-	-	-	1.499.756	6,32%
1,2	Nguyễn Ánh Ngọc	16.086.167	15.917.426	168.741	-	-	16.086.167	13.741.386	158.100	158.100	-	-	13.583.286	-	2.344.781	-	-	-	15.928.067	1,15%
1,3	Đinh Hồng Nguyên	6.574.395	6.274.095	300.300	-	-	6.574.395	3.105.947	734.801	734.801	-	-	2.371.146	-	3.468.448	-	-	-	5.839.594	23,66%
1,4	Nguyễn Thị Mai	125.281.260	85.324.079	39.957.181	-	-	125.281.260	102.549.765	861.747	861.747	-	-	101.688.018	-	22.731.495	-	-	-	124.419.513	0,84%
1,5	Ninh Khắc Anh	24.197.781	23.949.068	248.713	-	-	24.197.781	13.408.272	77.300	77.300	-	-	13.330.972	-	10.789.509	-	-	-	24.120.481	0,58%
1,6	Lê Công Kiên	27.827.701	27.650.233	177.468	-	-	27.827.701	22.378.070	58.952	58.952	-	-	22.319.118	-	5.449.631	-	-	-	27.768.749	0,26%
1,7	Vũ Thành Luân	23.156.947	22.985.777	171.170	-	-	23.156.947	13.914.709	78.170	78.170	-	-	13.836.539	-	9.242.238	-	-	-	23.078.777	0,56%
4	KV 4	478.211.380	463.479.192	14.732.188	21.753	-	478.189.627	234.286.955	8.424.741	6.944.631	1.480.110	-	225.862.214	-	243.902.672	-	-	-	469.764.886	3,60%
1,1	Trần Thị Ngọt	107.346.910	104.629.646	2.717.264	21.753	-	107.325.157	3.661.380	123.419	123.419	-	-	3.537.961	-	103.663.777	-	-	-	107.201.738	3,37%
1,2	Phạm Hải Sơn	51.402.969	50.971.690	431.279	-	-	51.402.969	42.191.222	157.437	157.437	-	-	42.033.785	-	9.211.747	-	-	-	51.245.532	0,37%
1,3	Phạm Thị Phương	16.876.268	16.715.947	160.321	-	-	16.876.268	8.856.249	168.374	168.374	-	-	8.687.875	-	8.020.019	-	-	-	16.707.894	1,90%
1,4	Phạm Tiến Dũng	173.727.485	163.864.768	9.862.717	-	-	173.727.485	61.051.076	71.215	71.215	-	-	60.979.861	-	112.676.409	-	-	-	173.656.270	0,12%
1,5	Nguyễn Văn Thắng	128.857.748	127.297.141	1.560.607	-	-	128.857.748	118.527.028	7.904.296	6.424.186	1.480.110	-	110.622.732	-	10.330.720	-	-	-	120.953.452	6,67%
5	KV 5	232.866.435	221.695.886	11.170.549	-	-	232.866.435	89.869.940	7.942.225	7.942.225	-	-	81.927.715	-	96.012.461	46.984.034	-	-	224.924.210	8,84%
01	Phan Thị Ngọc Lan	12.744.921	11.189.869	1.555.052			12.744.921	4.434.638	25.506	25.506			4.409.132		8.310.283	-	-	-	12.719.415	0,58%
02	Nguyễn Minh Tuấn	5.848.209	5.640.552	207.657			5.848.209	2.146.480	87.720	87.720			2.058.760		3.701.729	-	-	-	5.760.489	4,09%
03	Đỗ Thị Hoàn	7.173.982	1.845.322	5.328.660			7.173.982	5.834.496	4.597.744	4.597.744			1.236.752		1.339.486	-	-	-	2.576.238	78,80%
04	Nguyễn Lập Thuận	93.787.909	93.337.889	450.020			93.787.909	40.116.984	450.020	450.020			39.666.964		6.696.891	46.974.034	-	-	93.337.889	1,12%
05	Vũ Thị Ninh	42.249.799	42.220.463	29.336			42.249.799	4.113.578	246.262	246.262			3.867.316		38.136.221	-	-	-	42.003.537	5,99%
06	Phạm Thị Tuyết Mai	11.904.701	10.871.439	1.033.262			11.904.701	3.952.537	24.262	24.262			3.928.275		7.952.164	-	-	-	11.880.439	0,61%
07	Vũ Văn Khánh	13.934.426	11.488.146	2.446.280			13.934.426	10.826.052	2.396.531	2.396.531			8.429.521		3.108.374	-	-	-	11.537.895	22,14%
08	Nguyễn Quốc Thuận	45.222.488	45.102.206	120.282			45.222.488	18.445.175	114.180	114.180			18.330.995		26.767.313	10.000	-	-	45.108.308	0,62%
6	KV 6	150.215.475	142.076.484	8.138.991	2.470.917	-	147.744.558	74.408.052	5.250.006	5.235.898	14.108	-	69.158.046	-	58.850.429	3.830.108	103.223	10.552.746	142.494.552	7,06%
1,1	Hoàng Long	60.308.445	60.049.284	259.161			60.308.445	46.847.653	46.047	46.047		-	46.801.606		13.357.569	-	103.223		60.262.398	0,10%
1,2	Hoàng văn Linh	21.617.558	17.532.852	4.084.706			21.617.558	13.029.528	3.734.616	3.726.463	8.153		9.294.912	-	8.582.600	-		5.430	17.882.942	28,66%
1,3	Trần Khánh Dư	12.176.313	12.015.151	161.162			12.176.313	4.769.779	309.050	309.050			4.460.729		2.518.009			4.888.525	11.867.263	6,48%
1,4	Lữ Thị Minh Châu	11.529.751	8.130.897	3.398.854	2.470.917		9.058.834	2.182.405	928.137	928.137		-	1.254.268		6.876.429	-		-	8.130.697	42,53%
1,5	Nguyễn Thị Hồng Vân	41.289.947	41.081.016	208.931			41.289.947	5.054.919	178.056	172.101	5.955		4.876.863		26.815.190	3.830.108		5.589.730	41.111.891	3,52%
1,6	Nguyễn Xuân Thắng	3.293.461	3.267.284	26.177			3.293.461	2.523.768	54.100	54.100		-	2.469.668		700.632	-	-	69.061	3.239.361	2,14%
7	KV 7	202.024.204	181.824.309	20.199.895	-	-	202.024.204	69.992.548	7.992.515	7.486.599	505.916	-	61.800.033	200.000	97.326.400	34.670.205	-	35.051	194.031.689	11,42%
1	Nguyễn Đức Chính	25.491.933	25.262.533	229.400	-	-	25.491.933	3.937.674	1.297.981	1.297.981	-	-	2.439.693	200.000	21.550.258	4.001	-	-	24.193.952	32,96%
2	Bùi Công Chuyển	35.070.785	35.070.785	-	-	-	35.070.785	19.524.176	4.404.154	4.404.154	-	-	15.120.022	-	15.546.608	-	-	1	30.666.631	22,56%
3	Đinh Trường Giang	33.068.389	33.068.389	-	-	-	33.068.389	11.917.605	202	202	-	-	11.917.403	-	3.958.253	17.192.531	-	-	33.068.187	0,00%
4	Trần Thị Tuyết Nhung	46.418.982	35.898.129	10.520.853	-	-	46.418.982	15.058.004	2.144.891	1.638.975	505.916	-	12.913.113	-	14.387.305	16.973.673	-	-	44.274.091	14,24%
5	Nguyễn Thế Thắng	578.631	232.698	345.933	-	-	578.631	526.996	-	-	-	-	526.996	-	51.635	-	-	-	578.631	0,00%
6	Trần Thị Thùy	12.264.308	10.010.932	2.253.376	-	-	12.264.308	7.808.124	145.287	145.287	-	-	7.662.837	-	4.456.184	-	-	-	12.119.021	1,86%
7	Tô Thanh Tuyền	19.382.714	13.532.714	5.850.000	-	-	19.382.714	7.849.652	-	-	-	-	7.849.652	-	11.498.012	-	-	35.050	19.382.714	0,00%
8	Trần Thị Vân	29.748.462	28.748.129	1.000.333	-	-	29.748.462	3.370.317	-	-	-	-	3.370.317	-	25.878.145	500.000	-	-	29.748.462	0,00%
8	KV 8	240.680.387	234.298.138	6.382.249	-	-	240.680.387	65.130.937	1.058.573	949.151	109.422	-	64.072.363	1	164.806.115	10.743.335	-	-	239.621.814	1,63%
1	Phạm Công Rĩnh	184.933.317	184.125.345	807.972	-	-	184.933.317	25.618.704	1.046.272	936.850	109.422		24.572.432		148.571.278	10.743.335	-		183.887.045	4,08%
2	Phùng Mạnh Tường	43.854.187	38.655.910	5.198.277			43.854.187	29.837.822	201	201	-		29.837.620	1	14.016.365				43.853.986	0,00%
3	Trần Thu Phương	11.892.883	11.516.883	376.000	-		11.892.883	9.674.411	12.100	12.100			9.662.311		2.218.472				11.880.783	0,13%

9	KV 9	241.788.610	240.016.021	1.772.589	-	-	241.788.610	47.765.817	411.540	411.540	-	-	47.214.870	139.407	193.360.206	662.587	-	-	241.377.070	0,86%
1	Đinh Văn Vĩnh	18.511.799	17.928.618	583.181	-	-	18.511.799	9.777.831	102.540	102.540	-	-	9.675.291	-	8.733.968	-	-	-	18.409.259	1,05%
2	Ngô Thị Loan	13.691.742	13.441.662	250.080	-	-	13.691.742	11.397.034	1.700	1.700	-	-	11.255.927	139.407	1.895.494	399.214	-	-	13.690.042	0,01%
3	Nguyễn Ngọc Thành	198.901.142	198.512.715	388.427	-	-	198.901.142	20.498.483	3.000	3.000	-	-	20.495.483	-	178.145.291	257.368	-	-	198.898.142	0,01%
4	Trần Ngọc Diệp	10.683.927	10.133.026	550.901	-	-	10.683.927	6.092.469	304.300	304.300	-	-	5.788.169	-	4.585.453	6.005	-	-	10.379.627	4,99%
10	KV 10	403.006.039	400.000.182	3.005.857	2.826.800	-	400.179.239	143.693.926	789.902	519.402	270.500	-	142.904.024	-	247.629.355	8.852.758	3.200	-	399.389.337	0,55%
1.1	Trần Văn Ninh	26.302.643	26.302.643				26.302.643	10.878.744	-	-	-		10.878.744		7.171.301	8.252.598			26.302.643	0,00%
1.2	Nguyễn Thị Tám	19.187.777	19.187.777	-	-		19.187.777	9.330.097	230.058	59.558	170.500		9.100.039		9.857.680				18.957.719	2,47%
1.3	Đỗ Thị Việt Hà	232.484.853	232.474.653	10.200			232.484.853	19.202.078	139.000	39.000	100.000		19.063.078		213.282.775				232.345.853	0,72%
1.4	Nguyễn Bá Sang	62.399.989	60.482.055	1.917.934			62.399.989	50.951.831	170.644	170.644			50.781.187		10.847.998	600.160			62.229.345	0,33%
1.5	Nguyễn Thị Kim Anh	62.630.777	61.553.054	1.077.723	2.826.800		59.803.977	53.331.176	250.200	250.200	-		53.080.976		6.469.601	-	3.200	-	59.553.777	0,47%
11	KV 11	853.400.686	833.675.435	19.725.251	-	5.000	853.395.686	236.625.643	457.592	444.558	13.034	-	236.068.444	99.607	595.519.606	21.197.237	53.200	-	852.938.094	0,19%
1	Trần Thị Sinh	90.888.407	89.255.626	1.632.781	-	5.000	90.883.407	27.842.806	237.717	237.717			27.505.482	99.607	54.643.392	8.382.185	15.024		90.645.690	0,85%
2	Lương Thị Hương	167.364.064	167.287.756	76.308			167.364.064	81.200.926	50.000	50.000	-		81.150.926		86.124.962	-	38.176		167.314.064	0,06%
3	Trần Thị The	526.381.142	524.223.158	2.157.984			526.381.142	99.928.208	156.197	143.163	13.034		99.772.011		423.585.977	2.866.957			526.224.945	0,16%
4	Trần Thị Nụ	45.840.334	40.129.681	5.710.653	-		45.840.334	14.176.848	7.000	7.000	-		14.169.848		28.979.434	2.684.052			45.833.334	0,05%
5	Trần Minh Anh	22.926.739	12.779.214	10.147.525	-		22.926.739	13.476.855	6.678	6.678	-		13.470.177		2.185.841	7.264.043			22.920.061	0,05%

Ninh Bình, ngày 03 tháng 11 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

01 tháng / năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	1.996	132	1	74	2	248	85	1.454	630	108	-	69	7	287	7	152
II	Các KV	1.996	132	1	74	2	248	85	1.454	630	108	-	69	7	287	7	152
1	Phòng NV	95	5	-	-	-	1	11	78	17	5	-	-	-	-	1	11
2	KV 1	374	31	-	7	2	39	8	287	65	11	-	6	7	21	-	20
3	KV 2	68	6		2		1	1	58	16	5		3		2		6
4	KV 3	-								-							
5	KV 4	311	12	-	3	-	13	36	247	28	10	-	6	-	3	1	8
6	KV 5	65	6		2		9	3	45	10	3		1		3	-	3
7	KV 6	32	-	-	2		4		26	6	2		2		1		1
8	KV 7	345	17	-	8	-	33	6	281	66	14	-	4	-	24	1	23
9	KV 8	137	9	-	12	-	23	-	93	64	8	-	9	-	28	-	19
10	KV 9	173	15	-	19	-	34	11	94	95	20	-	17	-	39	3	16
11	KV 10	159	11	-	3	-	31	4	110	71	11	-	9	-	32	1	18
12	KV 11	237	20	1	16	-	60	5	135	192	19	-	12	-	134	-	27

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

01 tháng/ năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	141.994.628	20.450.934	3.014.944	538.213	7.833	4.741.337	57.994.093	55.247.275	1.531.937.123	1.076.402.213	-	1.952.626	1.073.460	311.376.090	55.818.690	85.314.044
II	Các Kv	141.994.628	20.450.934	3.014.944	538.213	7.833	4.741.337	57.994.093	55.247.275	1.531.937.123	1.076.402.213	-	1.952.626	1.073.460	311.376.090	55.818.690	85.314.044
1	Phòng NV	43.833.764	267.164	-	-	-	18.263	28.924.885	14.623.452	26.783.335	7.613.804	-	-	-	-	12.720.775	6.448.756
2	Khu vực 1	11.704.135	1.393.848	-	78.232	7.833	520.041	1.819.864	7.884.317	25.767.759	12.677.370	-	156.900	1.073.460	9.500.624	-	2.359.405
3	Khu vực 2	873.103	141.515	-	8.045	-	13.300	37.608	672.635	4.648.709	4.066.344	-	45.880	-	244.000	-	292.485
4	Khu vực 3	-								-							
5	Khu vực 4	15.415.427	696.321	-	39.993	-	153.912	9.597.109	4.928.093	29.061.966	26.034.067	-	68.202	-	359.335	2.200.181	400.181
6	Khu vực 5	2.661.636	258.049		23.739		233.504	367.387	1.778.957	10.305.687	6.904.402		22.000		2.763.822		615.463
7	Khu vực 6	927.354	-	-	19.200	-	25.672		882.482	162.936.017	162.798.634		30.000		-		107.383
8	Khu vực 7	6.372.157	836.271	-	85.661	-	1.037.237	763.823	3.649.165	83.659.861	18.288.400	-	27.602	-	61.457.553	75.409	3.810.897
9	Khu vực 8	6.570.172	371.824	-	24.401	-	302.488	447.456	5.424.003	48.750.459	39.336.317	-	485.500	-	5.447.598	-	3.481.044
10	Khu vực 9	8.094.166	1.189.943	-	81.306	-	452.360	2.775.182	3.595.375	434.370.139	334.100.648	-	423.442	-	18.864.589	24.826.563	56.154.897
11	Khu vực 10	21.059.419	13.341.990	-	28.730	-	524.257	387.704	6.776.738	266.298.125	182.430.537	-	416.800	-	65.250.488	15.995.762	2.204.538
12	Khu vực 11	24.483.295	1.954.009	3.014.944	148.906	-	1.460.303	12.873.075	5.032.058	439.355.066	282.151.690	-	276.300	-	147.488.081	-	9.438.995